

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT HPCON**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT HPCON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HPCON CONSTRUCTION AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HPCON C AND T .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110181743

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, ngách 9, ngõ 4, đội 1, thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0332797682

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330(Chính) |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Cơ sở bán buôn thuốc<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Trang thiết bị y tế thuộc loại A; Trang thiết bị y tế thuộc loại B; Trang thiết bị y tế thuộc loại C; Trang thiết bị y tế thuộc loại D</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải</p> | 4659 |
| 7.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 8.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7110 |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 11. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>(trừ loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 12. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>(trừ hoạt động đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 14. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2710 |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 19. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2790 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, xe máy<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác....<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Hoạt động chuyển đồ đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái;                                                                         | 4933 |
| 21. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: - Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như:<br>+ Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp...<br>+ Bệnh viện, trường học, nhà làm việc,<br>+ Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại,<br>+ Khu thể thao trong nhà,<br>+ Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm,<br>+ Kho chứa hàng,<br>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng.<br>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng; | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN | Số 8, ngách 9, ngõ 4, đội 1, thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 001197004962                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                                             |                                    |        |             |        |                  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>HOÀNG HẢI | Thôn Yên Vĩnh,<br>Xã Kim Chung,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000 | 500.000.000 | 50,000 | 0010890187<br>72 |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Tổng số                            | 50.000 | 500.000.000 | 50,000 |                  |
| 3 | TRỊNH QUỐC<br>PHÒNG | Số 8, ngách 9,<br>ngõ 4, đội 1, thôn<br>Cát Động, Thị<br>Trần Kim Bài,<br>Huyện Thanh Oai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 | 0010880085<br>86 |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 40,000 |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/12/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001197004962

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hữu Vĩnh, Xã Hồng Quang, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 8, ngách 9, ngõ 4, đội 1, thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội